NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

AGRIBANK

Mang phồn thịnh đến khách hàng

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013

NỘI DUNG

THÔNG ĐIỆP 2013 4
Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Thành viên 6
Agribank - những sự kiện tiêu biểu năm 2013 8
Các chỉ số hoạt động cơ bản 10
Định hướng phát triển 12

TỔNG QUAN AGRIBANK 2013 14
Thông tin chung về Agribank 16
Quá trình hình thành và phát triển 17
Mô hình quản trị 18
Cơ cấu bộ máy quản lý điều hành 19
Tổ chức và Nhân sự 20

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2013 24
Tổng quan nền kinh tế và ngành ngân hàng năm 2013 26
Kết quả hoạt động kinh doanh 28
Định hướng hoạt động kinh doanh năm 2014 36

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 38
Quản trị rủi ro 40
Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực 41
Công nghệ thông tin 41
Phát triển thương hiệu, văn hóa Agribank 42
Phát huy trách nhiệm xã hội đối với cộng đồng 42

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 44

THÔNG ĐIỆP

2013

THÔNG ĐIỆP
CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN AGRIBANK

Thưa Quý vị!

Năm 2013 đánh dấu chặng đường 25 năm xây dựng và phát triển của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank). Mặc dù đối mặt với không ít thách thức, Agribank vẫn là "người đồng hành tin cậy của các doanh nghiệp, hộ cá nhân, khu vực nông nghiệp, nông thôn"; dẫn đầu các tổ chức tín dụng trong nước về tổng tài sản Có, tổng nguồn vốn, tổng dư nợ, mạng lưới, nhân sự.

Với tỷ trọng 71,4% tổng dư nợ cho vay nền kinh tế là lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, các chương trình thu mua, chế biến, xuất khẩu thủy sản, lương thực, chăn nuôi, cà phê... Agribank đã tích cực hỗ trợ các doanh nghiệp, hộ sản xuất trong cả nước phát triển sản xuất, kinh doanh hiệu quả. Nhiều mô hình làm kinh tế giỏi, Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên cả nước có sự hiện diện, chung tay, góp sức của Agribank.

Với vai trò là Ngân hàng lớn nhất, Agribank cung ứng cho thị trường hàng trăm sản phẩm dịch vụ tiện ích, hiện đại theo hướng đầu tư trọn gói, khép kín đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng, đối tác trong giao dịch, thanh toán. Agribank luôn là sự lựa chọn, hợp tác, chia sẻ đầu tư của nhiều tổ chức tài chính uy tín quốc tế, các nhà tài trợ lớn như World Bank, ADB, AFD, IFAD, JICA và các định chế tài chính tại Việt Nam.

Tuy còn nhiều khó khăn, nhưng Agribank thường xuyên triển khai các chương trình, hoạt động từ thiện, giàu ý nghĩa nhân văn: xây trường học, nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết, tặng sổ tiết kiệm các cựu nữ thanh niên xung phong, trao tặng chăn ấm các em học sinh vùng cao, trao tặng học bổng, hỗ trợ đồng bào lũ lụt... được Nhà nước và cộng đồng ghi nhận.

Năm 2013, Agribank vinh dự nhận các giải thưởng: Là Ngân hàng duy nhất nằm trong Top 10 trong số 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR 500), Top 10 Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập lớn nhất Việt Nam (V1000), Huân chương Lao động hạng Ba về thành tích xuất sắc phục vụ phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn và nông dân trong thời kỳ đổi mới.

2014 và các năm tiếp theo, Agribank tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp, tái cơ cấu để quyết tâm giữ vững vai trò chủ lực trên thị trường tài chính nông thôn, đáp ứng kịp thời các nhu cầu vốn vay phục vụ sản xuất kinh doanh, cung ứng đa dạng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng chất lượng; chú trọng đào tạo, đào tạo lại để nâng cao hơn nữa chất lượng nguồn nhân lực, hiện đại hóa công nghệ thông tin, công tác quản trị, điều hành xứng đáng vị thế của một ngân hàng thương mại lớn nhất Việt Nam.

Với sự nỗ lực, đoàn kết của tập thể hơn 4 vạn cán bộ, nhân viên, Agribank cam kết và khẳng định sẽ tiếp tục phát triển ổn định và có đóng góp tích cực đối với nền kinh tế đất nước, đặc biệt là khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Trân trọng!

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

NGUYỄN NGỌC BẢO

AGRIBANK
NHỮNG SỰ KIỆN TIÊU BIỂU NĂM 2013

1. KỶ NIỆM 25 NĂM THÀNH LẬP VÀ ĐÓN NHẬN HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG BA:

Ngày 26/3/2013, Agribank đã long trọng tổ chức Lễ kỷ niệm 25 năm thành lập và đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba về thành tích xuất sắc trong phục vụ phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn và nông dân trong thời kỳ đổi mới. 25 năm phát triển và trưởng thành, Agribank tự hào là Ngân hàng thương mại lớn nhất Việt Nam, có vai trò chủ đạo, trụ cột đối với nền kinh tế đất nước, đặc biệt đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

2. THAY ĐỔI NHÂN SỰ QUẢN LÝ CẤP CAO:

Ông Trịnh Ngọc Khánh được bổ nhiệm chức vụ Thành viên Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc Agribank từ tháng 4/2013 và được giao phụ trách điều hành Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc Agribank từ 31/12/2013 thay Ông Nguyễn Ngọc Bảo được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó ban Kinh tế Trung ương từ 12/12/2013.

3. TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU ĐƯỢC CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC PHÊ DUYỆT:

Năm 2013 là năm đầu tiên Agribank triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2013-2015 với các giải pháp đồng bộ về tài chính, tổ chức, quản trị điều hành nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

4. TẬP TRUNG TÀI TRỢ VỐN CHO NÔNG NGHIỆP - NÔNG THÔN - NÔNG DÂN:

"Tam nông" là lĩnh vực đầu tư trọng yếu của Agribank trong năm 2013. Với mức tăng trưởng 18,1%, dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn chiếm tỷ trọng 71,4% trong tổng dư nợ, lớn nhất tại Việt Nam.

5. TRIỂN KHAI HIỆU QUẢ DỰ ÁN QUẢN TRỊ RỦI RO TOÀN DIỆN:

Trong khuôn khổ dự án Tài Chính nông thôn III tài trợ bởi Ngân hàng thế giới, năm 2013, Agribank đã thực hiện dự án Quản trị rủi ro toàn diện, xây dựng và cải tiến hệ thống quản trị rủi ro của ngân hàng theo chuẩn mực quốc tế và thông lệ thị trường.

6. SẢN PHẨM DỊCH VỤ PHÁT TRIỂN MẠNH MẼ:

Xác định phát triển dịch vụ ngân hàng tiện ích là một trọng điểm trong hoạt động kinh doanh, Agribank tích cực đầu tư nghiên cứu, đưa ra các sản phẩm dịch vụ và tiện ích mới. Hệ thống với 200 sản phẩm được nhiều khách hàng yêu thích, tiêu biểu có Dịch vụ Mobile Banking tăng trưởng 36%, Dịch vụ thẻ tăng trưởng 27%. Năm 2013, Agribank được nhận Giải thưởng "Tin và Dùng Việt Nam 2013" dành cho sản phẩm dịch vụ Thẻ Agribank Visa.

7. LÀ NGÂN HÀNG NẰM TRONG DANH SÁCH TOP 10 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP LỚN NHẤT VIỆT NAM:

Năm 2013, Agribank được bình chọn là 1 trong 10 Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập lớn nhất Việt Nam. Kết quả này ghi nhận sự đóng góp to lớn của Agribank đối với Ngân sách nhà nước và khẳng định kết quả hoạt động kinh doanh đáng kể của Agribank.

8. THỰC HIỆN TỐT TRÁCH NHIỆM AN SINH XÃ HỘI VÀ PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG:

Các hoạt động an sinh xã hội, hỗ trợ xóa đói giảm nghèo được triển khai tích cực vừa thể hiện trách nhiệm xã hội vừa góp phần nâng cao thương hiệu của Agribank trong cộng đồng. Agribank được ghi nhận là Doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm an sinh xã hội và phát triển cộng đồng.

CÁC CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG CƠ BẢN

Đến 31/12/2013, tổng tài sản Có của Agribank đạt 697.037 tỷ đồng, tăng 12,9% so với năm 2012; tổng nguồn vốn huy động đạt 634.505 tỷ đồng, tăng 13,9% so với cuối năm 2012; tổng dư nợ cho vay nền kinh tế đạt 530.600 tỷ đồng, tăng 10,4% so với cuối năm 2012; trong đó, dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn chiếm tỷ lệ 71,4%/tổng dư nợ cho vay.

TỔNG TÀI SẢN

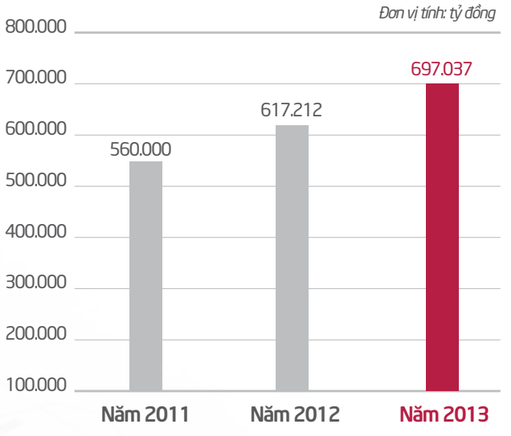

TỔNG DƯ NỢ CHO VAY NỀN KINH TẾ

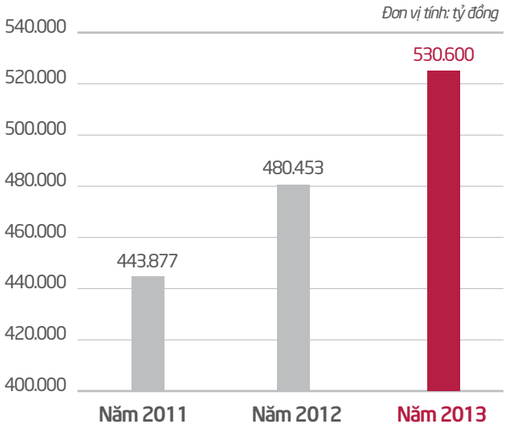

TỔNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG

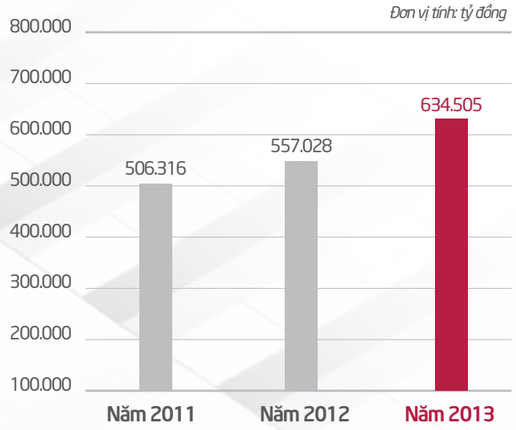

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. SỨ MỆNH

Ngân hàng thương mại lớn nhất, giữ vai trò chủ đạo, trụ cột đối với nền kinh tế đất nước, đặc biệt đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn; thực hiện sứ mệnh quan trọng dẫn dắt thị trường; đi đầu trong việc nghiêm túc chấp hành và thực thi các chính sách tiền tệ, đầu tư vốn cho nền kinh tế, góp phần phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam.

2. TẦM NHÌN

Là ngân hàng hiện đại lớn nhất Việt Nam, phát triển an toàn - hiệu quả - bền vững, đủ sức cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế.

3. MỤC TIÊU ƯU TIÊN

- Duy trì và phát triển vị thế, vai trò nhà cung cấp dịch vụ tài chính, tín dụng chủ đạo cho khu vực nông nghiệp, nông thôn và nông dân.
- Tiếp tục là nhân tố trọng yếu trong việc thực hiện chính sách tiền tệ, chính sách Tam nông và hỗ trợ phát triển, xóa đói giảm nghèo.
- Tái cơ cấu hiệu quả để hướng tới một Agribank phát triển mạnh mẽ, an toàn và bền vững.
- Đổi mới cơ chế quản trị điều hành, nâng cao năng lực quản trị rủi ro, đảm bảo hoạt động của Agribank minh bạch và hiệu quả.
- Chuẩn hóa quy trình, quy định của Agribank theo thông lệ quốc tế; xác lập cơ chế chính sách linh hoạt phù hợp với thay đổi của thị trường và vận động của nền kinh tế.
- Không ngừng phát triển sản phẩm, các kênh phân phối đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của khách hàng, nâng cao chất lượng dịch vụ.
- Chú trọng phát triển nguồn nhân lực, coi đây là nền tảng quyết định sự thành công của Agribank; đổi mới công tác cán bộ, trẻ hóa đội ngũ lãnh đạo.

TỔNG QUAN AGRIBANK 2013

THÔNG TIN CHUNG VỀ AGRIBANK

1. THÔNG TIN CHUNG

- **Tên công ty bằng tiếng Việt:** Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
- **Tên công ty bằng tiếng Anh:** Viet Nam Bank for Agriculture and Rural Development
- **Tên viết tắt:** Agribank
- **Giấy phép thành lập và hoạt động** số 280/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15/11/1996.
- **Mã số doanh nghiệp:** 0100686174
- **Vốn điều lệ:** 29.154.206.216.715 đồng
- **Bằng chữ:** Hai mươi chín nghìn một trăm năm mươi tư tỷ hai trăm linh sáu triệu hai trăm mười sáu nghìn bảy trăm mười lăm đồng
- **Địa chỉ:** Số 2 phố Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội
- **Điện thoại:** 84 4383 13694
- **Fax:** 844 383 13717 -383 13719
- **Website:** www.agribank.com .vn

2. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

2.1. CÁC SẢN PHẨM DỊCH VỤ:

Tiết kiệm, dịch vụ kiều hối, dịch vụ thẻ, mua bán ngoại tệ, tài khoản và tiền gửi, giấy tờ có giá, SMS Banking, Atransfer, VnTopup, Apaybill, Bảo lãnh, Dịch vụ chuyển tiền, Thanh toán biên mậu, Dịch vụ séc, Cho vay cá nhân - hộ gia đình, Agribank Mplus, Tín dụng doanh nghiệp, Bao thanh toán, Chiết khấu - tái chiết khấu, Thanh toán trong nước, Thanh toán quốc tế, Kinh doanh ngoại tệ, Kinh doanh vốn nội tệ, Tài trợ thương mại, liên kết bảo hiểm (bancassurance) và các dịch vụ khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2.2. ĐỊA BÀN KINH DOANH:

Tính đến hết năm 2013, mạng lưới hoạt động của Agribank gồm Trụ sở chính, 2 văn phòng đại diện, 1 chi nhánh tại Campuchia, 3 đơn vị sự nghiệp, 1 Sở Giao dịch, 144 chi nhánh loại 1 và loại 2, 795 chi nhánh loại 3, 1.333 phòng giao dịch trải rộng trên địa bàn 63 tỉnh/thành phố trong cả nước.

QÚA TRÌNH
HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

- **Năm 1988:** Thành lập ngày 26/3/1988 với tên gọi Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam.
- **Năm 1990:** Đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam.
- **Năm 1995:** Đề xuất thành lập Ngân hàng phục vụ người nghèo, nay là Ngân hàng Chính sách xã hội, tách ra từ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam.
- **Năm 1996:** Đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.
- **Năm 2003:** Được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới
  Triển khai hiện đại hóa hệ thống thanh toán và kế toán khách hàng (IPCAS) tại các chi nhánh của Agribank.
- **Năm 2005:** Mở Văn phòng đại diện đầu tiên tại nước ngoài - Văn phòng đại diện Campuchia.
- **Năm 2006:** Đạt Giải thưởng Sao Vàng đất Việt.
- **Năm 2007:** Được Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) xếp hạng là Doanh nghiệp số 1 Việt Nam.
- **Năm 2008:** Được trao tặng Huân chương Độc lập hạng Nhì.
  Đảm nhận chức Chủ tịch Hiệp hội Tín dụng Nông nghiệp và Nông thôn - Châu Á - Thái Bình Dương (APRACA).
  Đạt Top 10 Giải thưởng Sao Vàng đất Việt.
- **Năm 2009:** Vinh dự được đón Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam tới thăm và làm việc.
  Là ngân hàng đầu tiên lần thứ 2 liên tiếp đạt Giải thưởng Top 10 Sao Vàng đất Việt.
  Khai trương hệ thống IPCAS II, kết nối trực tuyến toàn bộ 2.300 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn hệ thống.
- **Năm 2010:** Top 10 trong 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam.
- **Năm 2011:** Chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.
- **Năm 2012:** Là Ngân hàng Thương mại có quy mô tổng tài sản lớn nhất (tương đương 20% GDP).
  Top 10 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam - VNR500; Doanh nghiệp tiêu biểu ASEAN; Thương hiệu nổi tiếng ASEAN; Ngân hàng có chất lượng thanh toán cao; Ngân hàng Thương mại thanh toán hàng đầu Việt Nam.
- **Năm 2013:** Kỷ niệm 25 năm ngày thành lập (26/3/1988 - 26/3/2013).
  Được trao tặng Huân chương Lao động hạng Ba về thành tích xuất sắc phục vụ phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn và nông dân trong thời kỳ đổi mới.

MÔ HÌNH
QUẢN TRỊ

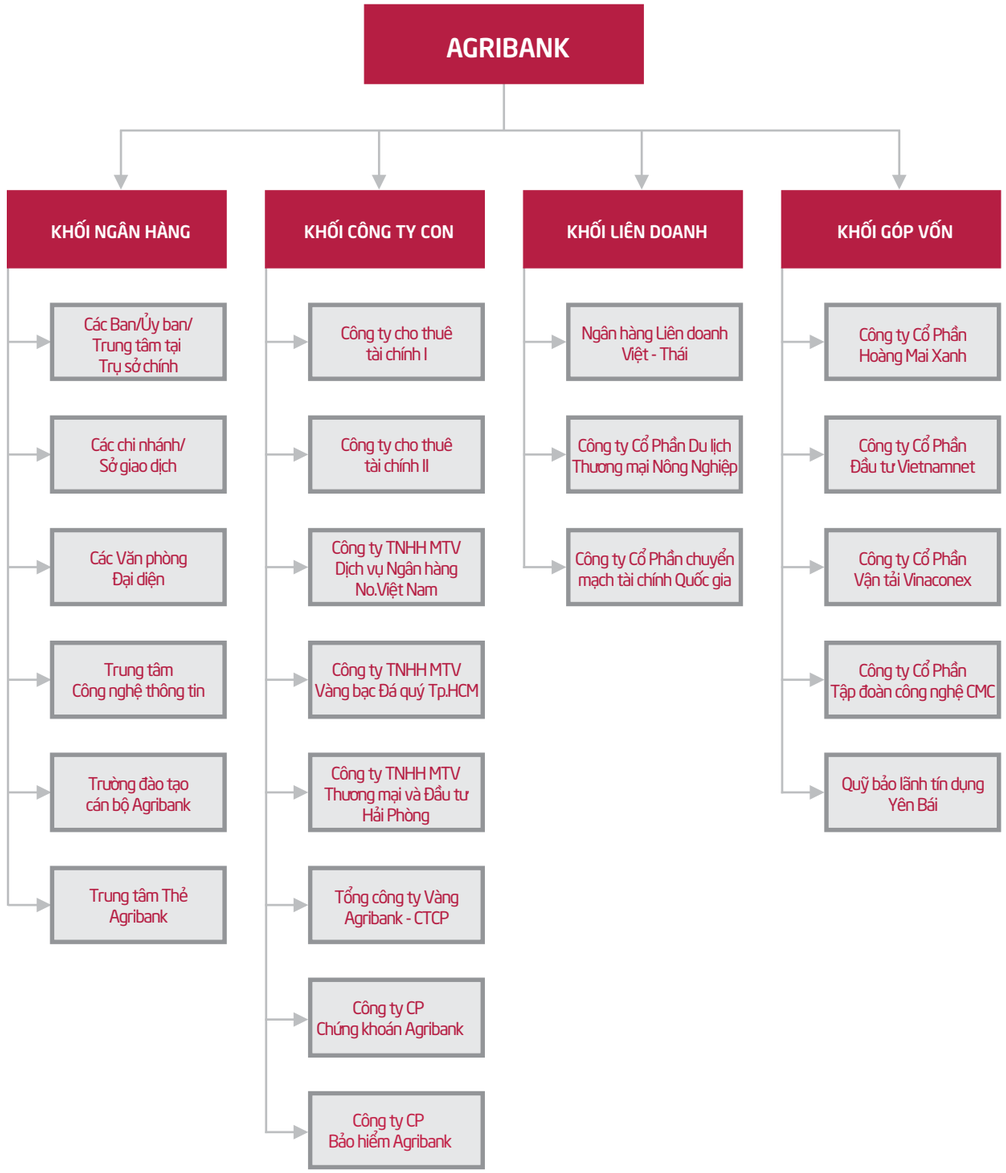

CƠ CẤU
BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH CỦA AGRIBANK

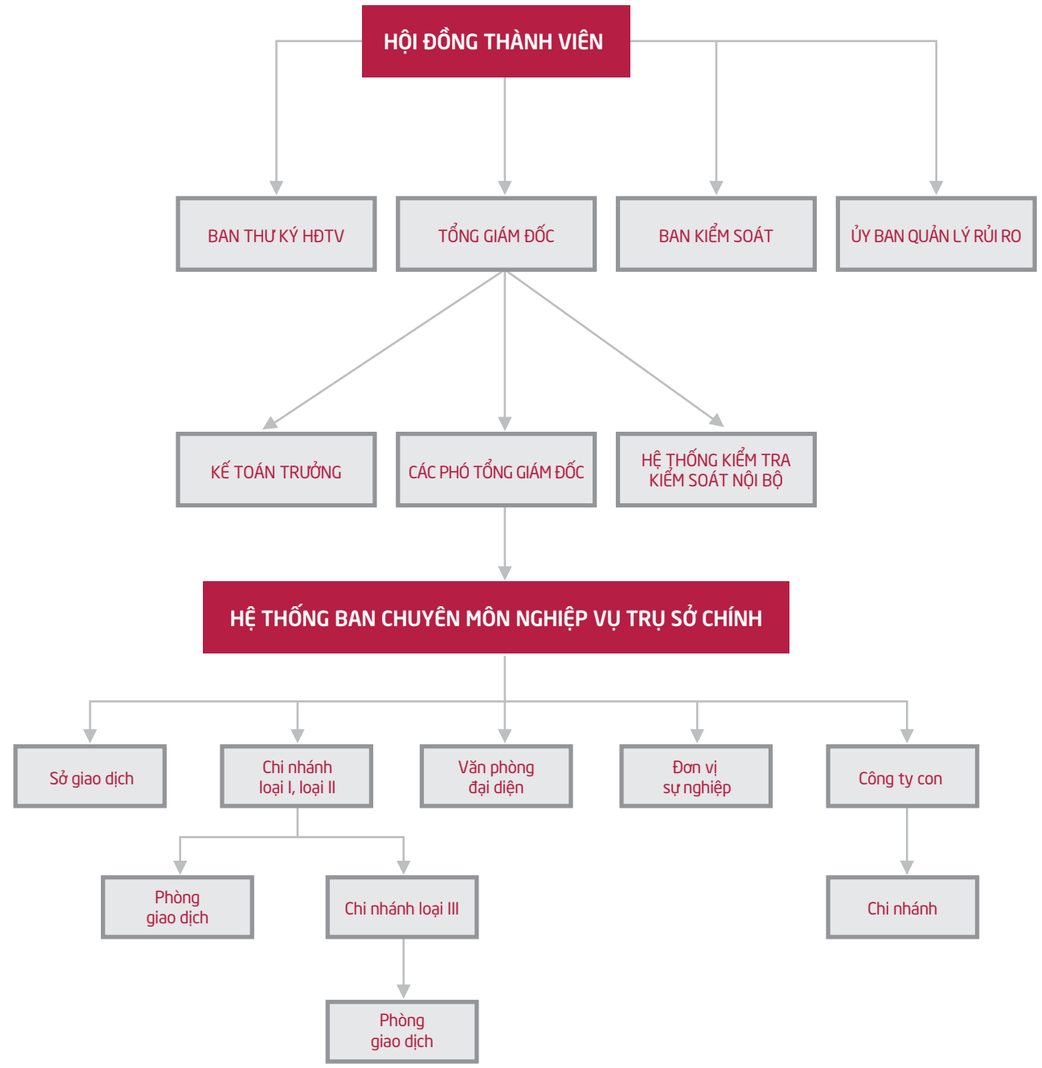

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN AGRIBANK

Ông **NGUYỄN NGỌC BẢO**
Chủ tịch HĐTV

Ông **PHẠM NGỌC NGOẠN** Thành viên HĐTV

Ông **VÕ HỒNG** Thành viên HĐTV

Ông **NGUYỄN HỮU LƯƠNG** Thành viên HĐTV

Ông **TRỊNH NGỌC KHÁNH** Thành viên HĐTV

Ông **NGUYỄN VĂN SẢN** Thành viên HĐTV

Ông **NGUYỄN MINH TRÍ** Thành viên HĐTV

Ông **NGUYỄN XUÂN ĐỒNG** Thành viên HĐTV

TỔ CHỨC & NHÂN SỰ

Tổng số lao động định biên trong toàn hệ thống Agribank tính đến cuối năm 2013 là 38.445 người.

Thay đổi về nhân sự Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành trong năm 2013:

- **Ông Trịnh Ngọc Khánh** được bổ nhiệm giữ chức vụ Thành viên Hội đồng thành viên kiêm Tổng giám đốc Agribank từ tháng 4/2013; được giao Thành viên phụ trách điều hành Hội đồng thành viên kiêm Tổng giám đốc Agribank từ 31/12/2013.
- **Ông Nguyễn Quốc Hùng** Phó Tổng giám đốc được điều động và bổ nhiệm giữ chức vụ Phó chủ tịch thường trực Công ty Quản lý tài sản Việt Nam (VAMC) từ tháng 7/2013.
- **Ông Kiều Trọng Tuyến** Phó Tổng giám đốc nghỉ hưu hưởng chế độ theo quy định từ tháng 8/2013.
- **Ông Hoàng Anh Tuấn** được từ chức Thành viên Hội đồng thành viên theo nguyện vọng từ tháng 11/2013.
- **Ông Nguyễn Ngọc Bảo** Chủ tịch Hội đồng thành viên Agribank được điều động, bổ nhiệm giữ chức vụ Phó ban Kinh tế Trung ương từ 12/12/2013.

BAN ĐIỀU HÀNH AGRIBANK

Ông **TRỊNH NGỌC KHÁNH**
Tổng Giám Đốc

Ông **NGUYỄN TUẤN ANH**
Phó Tổng Giám Đốc

Ông **ĐẶNG VĂN QUANG**
Phó Tổng Giám Đốc

Bà **LÊ THỊ THANH HẰNG**
Phó Tổng Giám Đốc

Ông **TIẾT VĂN THÀNH**
Phó Tổng Giám Đốc

Ông **NGUYỄN TIẾN ĐÔNG**
Phó Tổng Giám Đốc

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2013

TỔNG QUAN

NỀN KINH TẾ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG NĂM 2013

KINH TẾ THẾ GIỚI: PHỤC HỒI CHƯA VỮNG CHẮC

- Các ngân hàng trung ương hạ lãi suất điều hành xuống mức thấp kỷ lục và tăng cung tiền thông qua mua trái phiếu nhằm kích thích tăng trưởng, phục hồi kinh tế; các thị trường chứng khoán tăng điểm mạnh.
- Nền kinh tế Châu Âu, Nhật Bản đình trệ và giảm phát trong gần suốt năm nhưng đã bắt đầu phục hồi vào tháng 12; kinh tế Trung Quốc và khối ASEAN đang nỗ lực thoát khỏi đà suy giảm tăng trưởng; kinh tế Mỹ khởi sắc mạnh mẽ vào Quý IV; GDP thế giới tăng trưởng 2,4% trong năm.
- Mặc dù có dấu hiệu tích cực nhưng triển vọng phục hồi của kinh tế toàn cầu chưa vững chắc, nhất là đối với các nền kinh tế phát triển; khủng hoảng tài chính và khủng hoảng nợ công ở châu Âu chưa hoàn toàn chấm dứt; các nền kinh tế mới nổi vẫn gặp nhiều thách thức do thị trường trầm lắng, sức mua giảm, vốn thiếu.

KINH TẾ VIỆT NAM: ỔN ĐỊNH TRONG KHÓ KHĂN

- GDP tăng 5,42%, cao hơn so với năm 2012 và tiếp tục đà phục hồi nhưng vẫn thấp hơn mục tiêu 5,5% đã đề ra
- Chỉ số lạm phát 6,04%, thấp nhất trong 10 năm trở lại đây và thực sự là điểm sáng của nền kinh tế.
- Lãi suất điều hành giảm 2%, theo đó mặt bằng lãi suất cũng giảm từ 2-5%, tăng khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp; tuy nhiên khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế thấp, số lượng doanh nghiệp ngừng hoạt động và giải thể tăng.
- Tổng vốn FDI thực hiện năm 2013 tăng 11,5 tỷ USD, tăng 9,9% so với 2012 và là mức cao nhất trong 4 năm qua, đóng góp 61,4% vào kim ngạch xuất khẩu, giúp Việt Nam xuất siêu 900 triệu USD trong năm 2013, mặc dù vậy, cân đối ngân sách tiếp tục gặp khó khăn.

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG: ĐỐI MẶT NHIỀU THÁCH THỨC

- Các giải pháp cơ cấu lại các tổ chức tín dụng đạt kết quả bước đầu, hoạt động của hệ thống ngân hàng được kiểm soát và đảm bảo an toàn, thanh khoản được cải thiện; tuy nhiên hiệu quả hoạt động của nhiều tổ chức tín dụng thấp hơn trước do những khó khăn trong nền kinh tế và chênh lệch lãi suất đầu ra - đầu vào thu hẹp.
- Công ty Quản lý tài sản (VAMC) được thành lập vào tháng 7/2013 và đến cuối 2013 đã mua 39.307 tỷ đồng nợ xấu. Nhiều biện pháp xử lý và kiềm chế nợ xấu được áp dụng giúp tỷ lệ nợ xấu giảm đi nhưng vẫn ở mức cao.
- Tăng trưởng dư nợ đạt 12,51% nhưng chất lượng tín dụng chưa thực sự được cải thiện; nợ xấu chưa được phân loại và đánh giá đầy đủ; trích lập dự phòng xử lý rủi ro tăng mạnh.
- Các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp cần thời gian để phát huy hiệu quả; ngân hàng nâng cao chất lượng tín dụng đồng nghĩa với việc giảm cơ hội tiếp cận nguồn vốn của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. HUY ĐỘNG VỐN

Huy động vốn đến 31/12/2013 đạt 634.505 tỷ đồng, tăng 13,9% so với năm 2012. Nguồn vốn luôn được duy trì ổn định với nguồn tiền gửi dân cư đạt 462.442 tỷ đồng, tăng 17,1% so với năm trước và chiếm tỷ trọng 74% tổng vốn huy động. Vốn huy động từ tổ chức kinh tế đạt 107.428 tỷ đồng, tăng 14,7%. Các chỉ tiêu về huy động vốn đều vượt kế hoạch tăng trưởng đặt ra.

Cơ cấu nguồn vốn theo kỳ hạn tiếp tục có sự chuyển biến tích cực theo hướng tăng vốn trung, dài hạn, tạo tiền đề cho sự ổn định vững chắc trong hoạch định kế hoạch kinh doanh và đảm bảo an toàn thanh khoản.

Nguồn vốn và sử dụng vốn đã được theo dõi sát sao, các nhóm giải pháp huy động vốn được triển khai tích cực, linh hoạt, phù hợp với nhu cầu vốn từng thời kỳ, chú trọng thị trường thành thị với các sản phẩm và hình thức đa dạng nhằm thu hút vốn tối đa chuyển tải về cho vay nông nghiệp, nông thôn.

2. TÍN DỤNG

Trong bối cảnh nền kinh tế còn nhiều khó khăn, Agribank luôn phát huy vai trò chủ đạo trong việc điều tiết vốn cho nền kinh tế. Hoạt động tín dụng tăng trưởng ổn định. Đến 31/12/2013, tổng dư nợ của Agribank đạt 548.774 tỷ đồng, tăng 12,16%, trong đó dư nợ cho vay nền kinh tế đạt 530.600 tỷ đồng, tăng 10,4% so với cuối năm 2012. Đây cũng là mức tăng trưởng cao so với bình quân thị trường.

Cơ cấu đầu tư tín dụng tiếp tục theo hướng tập trung cho "Tam nông". Dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn đến 31/12/2013 đạt 378.985 tỷ đồng, tăng 18,1% so với cuối năm 2012, chiếm 71,4% tổng dư nợ; dư nợ cho vay Hộ sản xuất và cá nhân tăng 21,54%, cao gấp 2 lần so với tốc độ tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế.

Bên cạnh đó, Agribank ưu tiên cân đối nguồn vốn cho vay xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động; các chương trình tín dụng lớn cho vay ngành thủy sản, lương thực, chăn nuôi, cà phê, cao su, tiêu, điều, chè, cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn, cho vay hỗ trợ chương trình nhà ở xã hội... từng bước gắn tín dụng với việc cung cấp và phát triển các sản phẩm dịch vụ ngân hàng.

Kết quả thực hiện cho vay theo các chương trình đã góp phần không nhỏ cho sự phát triển nền kinh tế đất nước và an sinh xã hội khu vực nông thôn, cụ thể: Cho vay theo Nghị định số 41/2010/NĐ-CP[1] của Chính phủ và Thông tư số 14/2010/TT-NHNN[2] của Ngân hàng Nhà nước về chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn tăng 15,3%, cho vay ngành lương thực tăng 7%; cho vay ngành thủy sản tăng 15,3%; cho vay ngành chè tăng 14,1%; cho vay ngành cà phê tăng 5,4%; cho vay ngành cao su tăng 12,6%; cho vay ngành chăn nuôi gia súc gia cầm tăng 25,4% so với năm 2012.

Doanh số cho vay xây dựng nông thôn mới đạt 122.621 tỷ đồng, cho vay ưu đãi lãi suất đối với các huyện nghèo 1.604 tỷ đồng và 32.205 khách hàng, cho vay hỗ trợ nhà ở, cho vay xuất khẩu lao động...

(1) Nghị Định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính Phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.
(2) Thông tư số 14/2010/TT-NHNN ngày 14/6/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn chi tiết thực hiện Nghị định số 41/2001/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

CƠ CẤU DƯ NỢ CHO VAY NĂM 2013

DƯ NỢ CHO VAY PHÂN THEO THỜI HẠN VAY

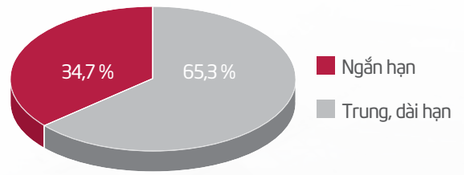

DƯ NỢ CHO VAY PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

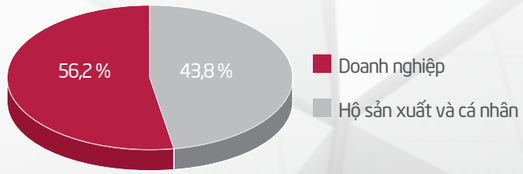

DƯ NỢ CHO VAY PHÂN THEO LĨNH VỰC KINH TẾ

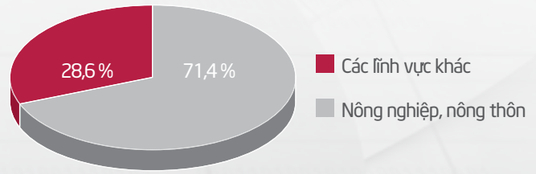

3. HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

Với định hướng giữ vững vị trí là ngân hàng hàng đầu về hỗ trợ phát triển và cung cấp tài chính, tín dụng cho khu vực nông nghiệp, nông thôn, Agribank tiếp tục đẩy mạnh phát triển các tiện ích hiện đại của sản phẩm dịch vụ. Phát huy lợi thế về mạng lưới, Agribank hoàn thiện các kênh phân phối hiện có, đưa ra các gói sản phẩm phù hợp với từng đối tượng khách hàng, tăng cường bán sản phẩm, tăng tỷ trọng thu dịch vụ.

Doanh thu phí dịch vụ tăng 11% so với năm 2012. Doanh thu phí của hầu hết các nhóm sản phẩm dịch vụ đều tăng trưởng khá. Nhóm các sản phẩm dịch vụ truyền thống phát triển ổn định, nhóm các sản phẩm dịch vụ hiện đại đạt được mức tăng trưởng ấn tượng như Dịch vụ thẻ tăng trưởng 27%, Mobile Banking tăng trưởng 36% so với năm 2012.

3.1 DỊCH VỤ THANH TOÁN

3.1.1 Thanh toán trong nước

Hệ thống thanh toán hoạt động ổn định, tăng trưởng cả về số lượng thanh toán, doanh số thanh toán và doanh thu phí.

Tổng số lượng giao dịch thanh toán tăng 16,3% so với năm 2012, với 30.821.341 giao dịch; tổng doanh số thanh toán đạt 6.410.284 tỷ đồng. Lượng giao dịch thanh toán lớn, bình quân 01 ngày có 56.531 giao dịch thanh toán trong hệ thống nội bộ (IPCAS) và 64.336 giao dịch thanh toán ngoài hệ thống.

Doanh thu phí dịch vụ thanh toán trong nước đạt 949 tỷ đồng, tăng 11% so với 2012, chiếm tỷ trọng 39% trong tổng thu dịch vụ ròng của Agribank trong năm 2013.

So với năm 2012, thanh toán song phương có số lượng giao dịch đi tăng 15% và số lượng giao dịch đến tăng 21,5%; Thanh toán liên ngân hàng có số lượng giao dịch đi tăng 34% và số lượng giao dịch đến tăng 28%.

Năm 2013, hệ thống thanh toán được nâng cấp, các kênh thanh toán được mở rộng, dịch vụ thanh toán ngày càng phát triển... Trong đó, dịch vụ Thu Ngân sách đã hoàn thành triển khai tại tất cả các chi nhánh Agribank có tài khoản tiền gửi Kho bạc Nhà nước do đó đã đạt được tăng trưởng cả về số lượng và số tiền giao dịch. Cụ thể tính đến 31/12/2013, đã có 563 chi nhánh thực hiện dịch vụ Thu Ngân sách Nhà nước với tổng số 1.284 điểm thu, 5.145.206 món thu, với số tiền là 115.604 tỷ đồng, tăng 25,2% về số món thu và tăng 33,6% về số tiền thu so với năm 2012. Doanh số thanh toán thông qua dịch vụ Mobile Banking (SMS Banking, VnTopup), Kết nối thanh toán với khách hàng, Bill Payment, Internet Banking cũng tăng đáng kể.

Với những kết quả đạt được, Agribank góp phần tích cực cùng hệ thống tổ chức tín dụng thực hiện thành công Đề án thanh toán không dùng tiền mặt giai đoạn 2011-2015 của Chính phủ.

3.1.2 Thanh toán quốc tế

Tổng doanh số thanh toán xuất nhập khẩu qua Agribank năm 2013 đạt 7.675 triệu USD, trong đó, doanh số thanh toán hàng nhập khẩu đạt 3.287 triệu USD; doanh số thanh toán hàng xuất khẩu đạt 4.388 triệu USD... Phí dịch vụ thanh toán quốc tế đạt 280 tỷ đồng, chiếm 12,7% tổng thu phí dịch vụ của cả hệ thống.

Năm 2013, Agribank triển khai chương trình hỗ trợ cho vay nhập khẩu nông sản từ Mỹ của Ngân hàng Eximbank - Mỹ và Bộ Nông nghiệp Mỹ với hạn mức tín dụng được cấp là 60 triệu USD, đồng thời tiếp tục tích cực chủ động triển khai sản phẩm UPAS L/C trong hệ thống... Qua đó góp phần tăng doanh số thanh toán quốc tế và tăng thu phí dịch vụ cho Agribank.

3.1.3 Thanh toán biên mậu

Hoạt động thanh toán biên mậu được mở rộng và tăng trưởng bền vững. Tại thị trường Trung Quốc, tổng doanh số thanh toán biên mậu đạt 29.145 tỷ đồng, tăng 6,08% so với năm 2012, trong đó: doanh số thanh toán hàng xuất khẩu đạt 23.016 tỷ đồng, doanh số thanh toán hàng nhập khẩu đạt 6.129 tỷ đồng. Tại thị trường Lào, doanh số thanh toán biên mậu năm 2013 có sự tăng trưởng mạnh, đạt 220,52 tỷ đồng, tăng 91,4% so với năm 2012, trong đó: Doanh số thanh toán hàng xuất khẩu đạt 90,84 tỷ đồng; doanh số thanh toán hàng nhập khẩu đạt 129,67 tỷ đồng.

Năm 2013, Agribank đã ký thêm thỏa thuận hợp tác thanh toán biên mậu với đối tác Trung Quốc là Ngân hàng Vịnh Bắc Bộ Quảng Tây, Ngân hàng Phú Điền và Hợp tác xã Tín dụng Hà Khẩu.

Hoạt động thanh toán biên mậu luôn là một trong những thế mạnh vượt trội của Agribank. Với dịch vụ này, Agribank đã mở ra kênh thanh toán tiện ích cho hoạt động thương mại giữa các nước có chung biên giới với Việt Nam.

DOANH SỐ THANH TOÁN QUỐC TẾ GIAI ĐOẠN 2011- 2013

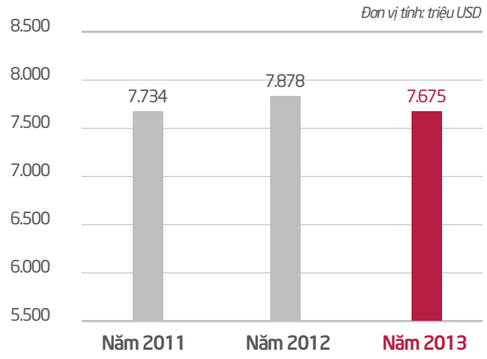

DOANH SỐ THANH TOÁN BIÊN MẬU GIAI ĐOẠN 2011- 2013

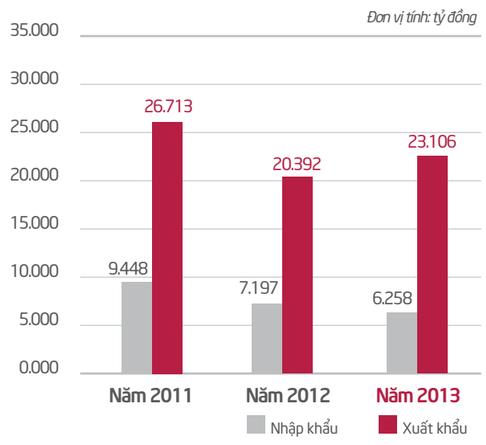

3.2 KINH DOANH NGOẠI TỆ

Tổng doanh số mua bán ngoại tệ đạt 16.278 triệu USD, tương đương 344.442 tỷ đồng, tăng 11% so với cùng kỳ năm 2012. Trong đó, doanh số mua ngoại tệ đạt 8.195 triệu USD, tăng 11%; doanh số bán ngoại tệ đạt 8.083 triệu USD, tăng 10% so với năm 2012. Doanh thu phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối đạt 320 tỷ đồng. Agribank tiếp tục là một trong những ngân hàng thương mại hàng đầu trong lĩnh vực kinh doanh và cung cấp các sản phẩm dịch vụ ngoại tệ tới từng khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp.

3.3 DỊCH VỤ THẺ

Trong 52 thành viên tham gia thị trường thẻ Việt Nam, Agribank liên tục là một trong ba ngân hàng dẫn đầu thị trường cả về số lượng thẻ phát hành, doanh số sử dụng thẻ, doanh số thanh toán thẻ và hệ thống ATM. Sản phẩm dịch vụ Thẻ của Agribank đã tạo lập được vị thế vững chắc trên thị trường, được khách hàng tin tưởng lựa chọn. Agribank được nhận giải thưởng "Tin và Dùng Việt Nam 2013" dành cho sản phẩm dịch vụ thẻ Agribank Visa.

Đến 31/12/2013, tổng số lượng thẻ phát hành lũy kế của Agribank đạt trên 12 triệu thẻ, chiếm 20% thị phần về phát hành thẻ toàn thị trường. Agribank có 2.300 ATM, chiếm 15% thị phần về số lượng ATM; 8.545 thiết bị chấp nhận thẻ (EDC/POS), chiếm tỷ lệ 7,2% thị phần toàn thị trường. Doanh số thanh toán thẻ chiếm 19% thị phần, doanh số sử dụng thẻ chiếm 19,5% thị phần.

Năm 2013, Agribank đã triển khai sản phẩm mới - Thẻ liên kết thương hiệu (Co-Brand Card), nâng tổng số sản phẩm thẻ của Agribank lên 14 sản phẩm, đồng thời không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ thẻ, phát triển các tính năng của sản phẩm, hệ thống hoạt động ổn định, thời gian giao dịch nhanh... đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng, mở rộng đối tượng sử dụng sản phẩm dịch vụ thẻ của Agribank.

DOANH SỐ KINH DOANH NGOẠI TỆ GIAI ĐOẠN 2011- 2013

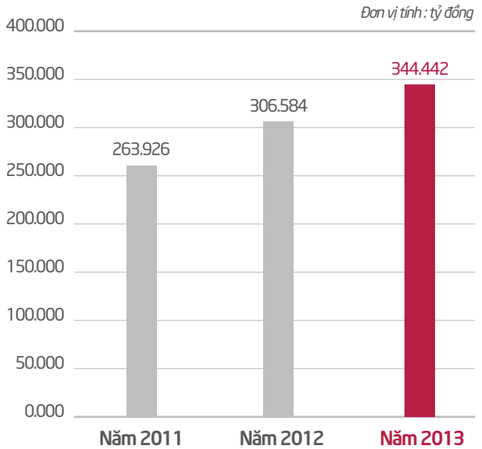

SỐ LƯỢNG THẺ PHÁT HÀNH QUA CÁC NĂM 2011 – 2013

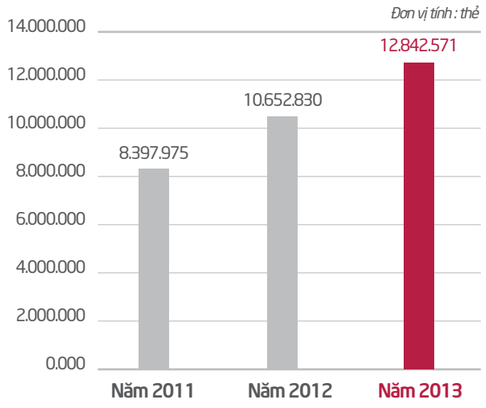

DOANH SỐ SỬ DỤNG THẺ, DOANH SỐ THANH TOÁN THẺ GIAI ĐOẠN 2011 – 2013

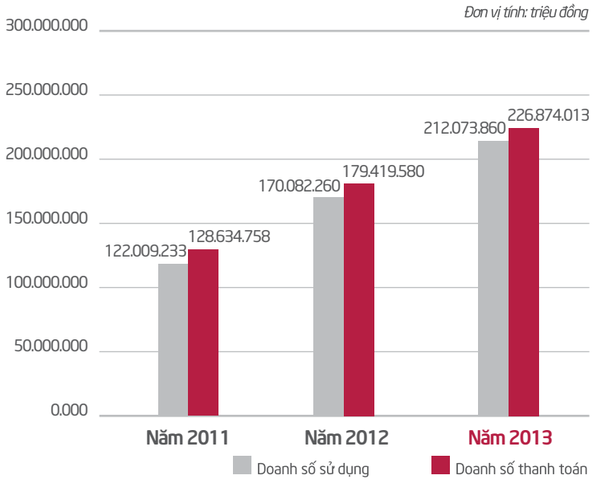

SỐ LIỆU ATM/EDC TRIỂN KHAI GIAI ĐOẠN 2011 – 2013

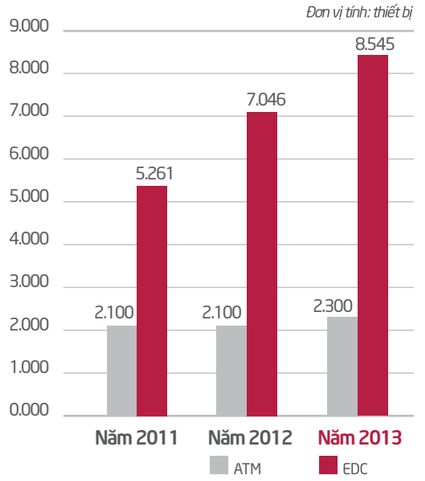

3.4 DỊCH VỤ KIỀU HỐI

Doanh số chi trả kiều hối năm 2013 đạt 1.286 triệu USD, tăng 7,2% so với năm 2012, tiếp tục là một trong những ngân hàng Việt Nam có doanh số chi trả kiều hối lớn nhất. Tổng số phí thu được tăng 9,3% so với năm 2012.

Agribank đã thực hiện nhiều chương trình, sản phẩm kiều hối trọn gói từ khâu cho vay, hỗ trợ đào tạo, chuyển nhận tiền, đến gửi tiết kiệm; mở rộng thị trường mới. Qua đó, Agribank khẳng định thương hiệu, uy tín trong việc cung cấp dịch vụ chuyển tiền nhanh, an toàn, tiện lợi đối với khách hàng, đối tác và các tổ chức chuyển tiền lớn trên thế giới.

DOANH SỐ CHI TRẢ KIỀU HỐI GIAI ĐOẠN 2011- 2013

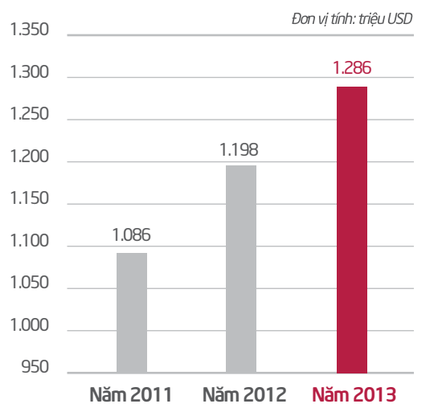

3.5 DỊCH VỤ GIA TĂNG KHÁC

Nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao, phong phú của khách hàng, Agribank đã nỗ lực đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ, phát triển dịch vụ đa tiện ích. Năm 2013 đánh dấu mốc quan trọng khi số lượng sản phẩm dịch vụ Agribank cung cấp cho khách hàng vượt trên 200 sản phẩm dịch vụ, trong đó có một số sản phẩm dịch vụ mới phát triển trong năm như: Cho vay hỗ trợ nhà ở theo Thông tư số 11/2013/TT-NHNN[3], Cho vay bằng ngoại tệ đối với khách hàng vay là người cư trú, sản phẩm Tiết kiệm an sinh, Kết nối thanh toán học phí với nhiều trường đại học trên toàn quốc, Dịch vụ chi trả kiều hối với Russlav Bank (Nga) và Kookmin Bank (Hàn Quốc), Sản phẩm Thẻ liên kết thương hiệu, Thanh toán hóa đơn và chuyển khoản liên ngân hàng trên ATM, Bank Plus với Viettel... Đặc biệt, nhóm dịch vụ Mobile Banking dựa trên thế mạnh của Agribank về cơ sở khách hàng lớn, hệ thống công nghệ thông tin hiện đại tiếp tục khẳng định vị trí dẫn đầu thị trường, được khách hàng yêu thích sử dụng. Dịch vụ liên kết ngân hàng bảo hiểm (Bancassurance) cũng đạt được mức tăng trưởng mạnh, hỗ trợ đắc lực trong công tác bán chéo và bán theo gói sản phẩm của Agribank, cung cấp dịch vụ bảo hiểm cho hơn 1,1 triệu khách hàng với doanh thu phí bảo hiểm đạt gần 400 tỷ đồng, thông qua các sản phẩm bảo hiểm: Bảo an tín dụng, bảo hiểm cho chủ thẻ tín dụng và nhóm sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ...

4. KINH DOANH VỐN

Năm 2013, thanh khoản của Agribank được đảm bảo. Hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng an toàn và hiệu quả. Agribank đã tận dụng nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để đầu tư kinh doanh giấy tờ có giá tạo ra mức lợi nhuận đáng kể.

Tổng nguồn vốn nội tệ đến 31/12/2013 tăng 15,45% so với đầu năm 2013, tốc độ tăng trưởng tín dụng tăng 12,14%. Doanh số giao dịch tiền gửi, cho vay đạt 310.763 tỷ đồng, tăng 219,7% so với doanh số năm 2012. Số dư cho vay đạt 149,2% so với kế hoạch được giao.

Nguồn vốn thanh toán nhanh USD đạt 352,43 triệu USD, tăng 4,3% so với đầu năm. Tài khoản tiền gửi ngoại tệ tại NHNN luôn duy trì bình quân ở mức hơn 124,29 triệu USD, tăng 115,96% so với 31/12/2012. Doanh số giao dịch tiền gửi ngoại tệ tính đến 31/12/2013 đạt 13.093 triệu USD. Số dư cho vay, gửi tiền đến 31/12/2013 đạt 115 triệu USD, tăng 32% so với 31/12/2012.

(3) *Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15/05/2013 của Ngân hàng Nhà nước Quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Quyết định số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ.*

5. DỰ ÁN QUỐC TẾ

Đến 31/12/2013, Agribank tiếp nhận và triển khai 36 dự án tín dụng nước ngoài thông qua Chính phủ với tổng hạn mức tương đương 19.327,4 tỷ đồng, tăng 7,6% so với năm 2012. Trong năm 2013, Agribank tiếp nhận thêm Dự án Hỗ trợ nông nghiệp cacbon thấp do Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) tài trợ; Hợp đồng hạn mức tín dụng cho biến đổi khí hậu FI 81384 do Ngân hàng Đầu tư châu Âu (EIB) tài trợ; đặc biệt, Agribank đã được tăng hạn mức Dự án Tài chính nông thôn I, II, III do Ngân hàng Thế giới (WB) tài trợ thêm 340 tỷ đồng, nâng tổng hạn mức 3 Dự án Tài chính nông thôn lên 3.250 tỷ đồng. Agribank được WB và BIDV đánh giá là Định chế tài chính tham gia tích cực nhất trong việc khai thác, triển khai có hiệu quả nguồn vốn Dự án Tài chính nông thôn.

Trong năm 2013, Agribank đã tiếp nhận thêm 8 dự án ngân hàng phục vụ trị giá 394,24 triệu USD, nâng tổng số dự án đã tiếp nhận và triển khai đến 31/12/2013 lên 133 dự án với tổng trị giá trên 6,4 tỷ USD.

Cùng hệ thống mạng lưới chi nhánh và mạng lưới thanh toán lớn nhất Việt Nam cùng nhiều năm kinh nghiệm trong triển khai các dự án vay lại của Chính phủ, các dự án ODA, Agribank đã được Ngân hàng Nhà nước, các Bộ, Ngành và nhà tài trợ đánh giá cao về năng lực thực hiện và chất lượng phục vụ.

6. HỢP TÁC QUỐC TẾ

Trong năm 2013, Agribank đã tích cực triển khai hợp tác quốc tế với mục tiêu mở rộng thị trường, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, đồng thời hỗ trợ khách hàng nắm bắt, tận dụng các cơ hội kinh doanh hiệu quả trên thị trường quốc tế. Các lĩnh vực được Agribank chú trọng trong các quan hệ hợp tác trong năm 2013 gồm tài trợ thương mại, phát triển các sản phẩm phái sinh, kiều hối, dịch vụ tài chính cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, dịch vụ cho các doanh nghiệp FDI. Bên cạnh đó, Agribank cũng đã tham gia nhiều hoạt động của các tổ chức, hiệp hội quốc tế như Hiệp hội Ngân hàng tiết kiệm thế giới (WSBI), Hiệp hội Tín dụng Nông nghiệp Nông thôn châu Á Thái Bình Dương (APRACA), Hiệp hội Tín dụng Nông nghiệp Quốc tế (CICA). Qua đó, hình ảnh, thương hiệu Agribank được quảng bá rộng rãi trên thị trường quốc tế, đồng thời Agribank có thêm cơ hội trao đổi, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm.

Đến 31/12/2013, Agribank đã ký kết 36 hiệp định khung và biên bản ghi nhớ, 95 thỏa thuận với các đối tác nước ngoài, tạo cơ sở khai thác cơ hội kinh doanh tại các thị trường tiềm năng, tạo khung pháp lý cho việc hợp tác phát triển sản phẩm dịch vụ. Agribank duy trì quan hệ đại lý với 1.016 ngân hàng tại 92 quốc gia và vùng lãnh thổ.

CHỈ TIÊU KINH DOANH CỤ THỂ

- Tăng trưởng tổng nguồn vốn: 6% - 8%
- Tăng trưởng tổng dư nợ: 6% - 8%
- Tỷ trọng dư nợ trung, dài hạn/Tổng dư nợ: Tối đa 40%
- Tỷ trọng dư nợ nông nghiệp, nông thôn/tổng dư nợ: trên 70%
- Tỷ lệ nợ xấu: 5%- 5,3%
- Các tỷ lệ an toàn: Đảm bảo theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

- Kiểm soát tăng trưởng tín dụng ở mức hợp lý, gắn tín dụng với phát triển sản phẩm dịch vụ và huy động vốn; tập trung vốn cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, nông dân; ưu tiên tín dụng cho khách hàng truyền thống; triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho khách hàng.
- Đa dạng hóa nguồn vốn, triển khai đồng bộ và hiệu quả các giải pháp huy động vốn theo hướng tăng trưởng ổn định, đáp ứng nhu cầu sử dụng vốn và bảo đảm thanh khoản.
- Phát triển sản phẩm dịch vụ ngân hàng tiện ích, xây dựng các gói sản phẩm phù hợp với từng đối tượng khách hàng mục tiêu; phát huy lợi thế mạng lưới để phát triển dịch vụ sản phẩm bán lẻ ở khu vực nông thôn và bán buôn cho khách hàng lớn.
- Tăng cường giám sát, nâng cao chất lượng tín dụng, thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và xử lý rủi ro, đảm bảo các tỷ lệ an toàn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; nâng cao chất lượng hoạt động kiểm tra kiểm soát nội bộ, tăng cường kiểm soát theo chuyên đề, giám sát chặt chẽ hoạt động của các công ty trực thuộc.
- Tích cực tìm mọi biện pháp thu hồi nợ đã xử lý rủi ro; tập trung nguồn lực cho công tác thu hồi nợ có vấn đề; rà soát đánh giá nợ xấu, xây dựng kế hoạch xử lý nợ xấu.
- Triển khai đồng bộ, quyết liệt đề án tái cơ cấu Agribank và các chi nhánh trên địa bàn Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh; hoàn thiện và chuẩn hóa mô hình tổ chức.
- Đổi mới công tác cán bộ thông qua chủ trương quy hoạch, bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ phù hợp với năng lực cán bộ, kinh nghiệm kinh doanh và nhu cầu của tổ chức; chú trọng đào tạo, bồi dưỡng năng lực, trình độ và tính chuyên nghiệp cho đội ngũ cán bộ.
- Hoàn thiện các cơ chế, chính sách, quy trình nghiệp vụ hướng tới khách hàng, chuẩn hóa và tạo cơ chế an toàn nhưng linh hoạt cho hoạt động của Chi nhánh.
- Nâng cao hiệu quả hoạt động tiếp thị, truyền thông gắn với quảng bá sản phẩm dịch vụ và các sự kiện lớn trong nước và quốc tế; triển khai đồng bộ hệ thống nhận diện thương hiệu.
- Tiếp tục phát huy truyền thống chia sẻ trách nhiệm với xã hội và cộng đồng thông qua các chương trình an sinh xã hội, dành sự quan tâm và hỗ trợ tích cực cho các khu vực khó khăn, người nghèo, đối tượng chính sách.

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2014

PHÁT TRIỂN

BỀN VỮNG

1. QUẢN TRỊ RỦI RO

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng, năm 2013, Agribank đã tích cực triển khai dự án Quản trị rủi ro toàn diện được tư vấn bởi các chuyên gia nước ngoài hàng đầu trong khuôn khổ Dự án Tài chính Nông thôn III do WB tài trợ.

Triển khai dự án này, Agribank đã từng bước hoàn thiện, xây dựng mô hình cơ chế quản trị rủi ro toàn diện theo tiêu chuẩn của thị trường, tạo hành lang pháp lý để hạn chế rủi ro, gắn việc thực hiện chính sách với các công cụ tự động hóa trên hệ thống giao dịch; thực hiện phân loại nợ tự động định lượng, định tính trên hệ thống IPCAS; cập nhật thông tin phòng ngừa rủi ro và thực hiện xếp hạng khách hàng... nhằm phục vụ cho việc thực hiện chính sách khách hàng và thực hiện phân loại nợ, thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng theo phân loại nợ thời điểm 31/12/2013.

Bên cạnh đó, Agribank đã và đang tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, kho dữ liệu đảm bảo thích ứng với các công cụ quản lý rủi ro hiện đại để quản trị tốt các loại rủi ro khác như rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động.

2. ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

CÔNG TÁC CÁN BỘ, TUYỂN DỤNG, BỔ NHIỆM, LUÂN CHUYỂN CÁN BỘ

Với mạng lưới rộng khắp và 38.445 cán bộ có độ tuổi bình quân là 37, trình độ chuyên môn từ đại học trở lên chiếm 82,05%, trong đó có 4,12% trình độ trên đại học, Agribank có nguồn nhân lực trẻ và năng động, dày dạn kinh nghiệm, luôn sẵn sàng cho đổi mới và phát triển.

Việc bổ nhiệm chú trọng tới năng lực của cán bộ và nhu cầu của đơn vị; bổ nhiệm nhân sự cấp cao yêu cầu phải có kinh nghiệm điều hành kinh doanh tại chi nhánh và chú ý tới nhân tố trẻ. Trong năm 2013, Agribank bổ nhiệm mới 121 cán bộ, bổ nhiệm lại 154 cán bộ; điều động và luân chuyển 66 cán bộ; tuyển dụng: 929 lao động định biên.

CÔNG TÁC ĐÀO TẠO

Đào tạo luôn là mối quan tâm và ưu tiên của Agribank. Hoạt động đào tạo không chỉ được thực hiện tại Trường Đào tạo cán bộ Agribank mà còn tại Trụ sở chính và ngay tại các đơn vị. Năm 2013, Agribank tổ chức đào tạo, tập huấn nghiệp vụ cho 129.303 lượt cán bộ; thời lượng đào tạo bình quân toàn hệ thống đạt 10,1 ngày/người. Nội dung đào tạo phù hợp định hướng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của Agribank, đáp ứng được yêu cầu kinh doanh của đơn vị và nhu cầu đào tạo của người học. Đội ngũ giảng viên là các chuyên gia uy tín trong và ngoài nước, đồng thời còn có nhiều giảng viên kiêm chức giàu kinh nghiệm, có trình độ và am hiểu thực tiễn tại Agribank.

3. CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Khẳng định vai trò quan trọng của công nghệ thông tin trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, trong cạnh tranh và phát triển thương hiệu, Agribank đã tập trung thực hiện:

Quản trị, vận hành, hỗ trợ, duy trì ổn định các hệ thống. Thực hiện tổ chức quản trị và vận hành an toàn các hệ thống ứng dụng, hệ thống máy chủ, backup, các hệ thống an ninh, hệ thống cơ sở hạ tầng, trung tâm dữ liệu mạng để đảm bảo ổn định hoạt động cho hệ thống.

Phát triển các chức năng mới trên hệ thống ứng dụng IPCAS đáp ứng các yêu cầu về nghiệp vụ và quản lý.

Hoàn thiện, nâng cấp các trung tâm dữ liệu, hệ thống máy chủ, cơ sở dữ liệu, hệ thống mạng và cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin. Agribank tiếp tục hiện đại hóa và nâng cao hiệu

quả hệ thống công nghệ thông tin thông qua đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án: Mở rộng và nâng cấp Trung tâm dữ liệu dự phòng; Cải tạo nâng cấp Trung tâm dữ liệu chính; Nâng cấp mở rộng hệ thống PKI; Nâng cấp mạng Core, hệ thống mạng LAN...

Phát triển sản phẩm và kênh phân phối. Triển khai thu Ngân sách nhà nước tại các chi nhánh mới, xây dựng dự án kết nối thanh toán song phương với Kho bạc Nhà nước, triển khai thêm chức năng thanh toán liên ngân hàng qua ATM.

Triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin. Tổ chức tập huấn Quy định về đảm bảo an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin cho Trụ sở chính và các chi nhánh, hoàn thành kiểm tra an toàn thông tin tại một số chi nhánh, xây dựng và phát hành các bản tin an toàn thông tin định kỳ hàng tháng.

4. PHÁT TRIỂN THƯƠNG HIỆU, VĂN HÓA AGRIBANK

Hoạt động phát triển thương hiệu, văn hóa Agribank tạo được điểm nhấn, góp phần quảng bá thương hiệu, sản phẩm dịch vụ Agribank đến đông đảo khách hàng và cộng đồng:

- Ban hành đồng bộ các văn bản, cơ chế tạo tiền đề, cơ sở cho phát triển hoạt động tiếp thị và truyền thông trong trung và dài hạn.
- Triển khai đầy đủ các yếu tố nhận diện thương hiệu, Cẩm nang nhận diện thương hiệu trên toàn hệ thống.
- Tham gia và đạt các danh hiệu, giải thưởng lớn nhằm ghi nhận những đóng góp và hình ảnh thương hiệu Agribank trong cộng đồng như: Top 10 trong 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500); Doanh nghiệp dịch vụ được hài lòng nhất năm 2013; Doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm xã hội và phát triển cộng đồng; Doanh nghiệp tiêu biểu ASEAN; Thương hiệu nổi tiếng ASEAN; Doanh nghiệp "Vì sự nghiệp xóa đói, giảm nghèo", "Thương hiệu mạnh Việt Nam".
- Quảng bá thương hiệu Agribank thông qua tài trợ các chương trình, sự kiện lớn và ý nghĩa như Khánh thành Tượng đài Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Xrilanka, Diễn đàn hợp tác kinh tế xúc tiến đầu tư khu vực đồng bằng sông Cửu Long, Diễn đàn xúc tiến đầu tư vào khu kinh tế Nghi Sơn và vùng phụ cận, Festival Đua ghe ngo đồng bào Khmer lần thứ I, Tuần văn hóa lễ hội Đà Lạt - Lâm Đồng.
- Triển khai rộng rãi Cẩm nang Văn hóa Agribank trong toàn hệ thống, nâng cao tính chuyên nghiệp trong tiêu chuẩn, phong cách giao dịch của cán bộ Agribank khi phục vụ khách hàng.

5. PHÁT HUY TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG

Xuyên suốt quá trình hình thành và phát triển 25 năm, Agribank luôn đưa trách nhiệm đối với cộng đồng thành một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Ngân hàng.. Nhờ đó, Agribank luôn được ghi nhận là một trong những doanh nghiệp đóng góp to lớn cho sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Hàng năm, Agribank đều trích nguồn kinh phí lớn chung tay góp sức cùng cộng đồng đảm bảo an sinh xã hội. Năm 2013, Agribank dành 400 tỷ đồng triển khai các hoạt động xã hội từ thiện, chủ yếu hỗ trợ giáo dục, y tế, dân sinh, người nghèo... Cán bộ, nhân viên Agribank tiếp tục đóng góp vào các Quỹ Đền ơn đáp nghĩa, Quỹ Ngày vì người nghèo, Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam, Quỹ tình nghĩa ngành ngân hàng, Quỹ xã hội từ thiện...

CÁC HOẠT ĐỘNG AN SINH XÃ HỘI TIÊU BIỂU NĂM 2013:

- Tích cực hưởng ứng phong trào "Vì Trường Sa thân yêu"
- Ủng hộ Chương trình "Nâng bước cho học sinh dân tộc nội trú" với 7.016 chăn ấm tặng các em học sinh dân tộc nội trú vùng cao
- Ủng hộ đồng bào 9 tỉnh miền Trung bị bão lụt do cơn bão số 9, 10 gây ra
- Hỗ trợ bộ đội Trường Sa, người nghèo, các đối tượng chính sách
- Xây dựng nhà đại đoàn kết, nhà truyền thống, khu di tích lịch sử, trường học... trên cả nước.

- Top 10 trong 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500)
- Doanh nghiệp dịch vụ được hài lòng nhất năm 2013
- Doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm xã hội và phát triển cộng đồng
- Doanh nghiệp tiêu biểu ASEAN
- Thương hiệu nổi tiếng ASEAN
- Doanh nghiệp "Vì sự nghiệp xóa đói, giảm nghèo"
- "Thương hiệu mạnh Việt Nam".

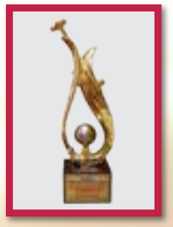

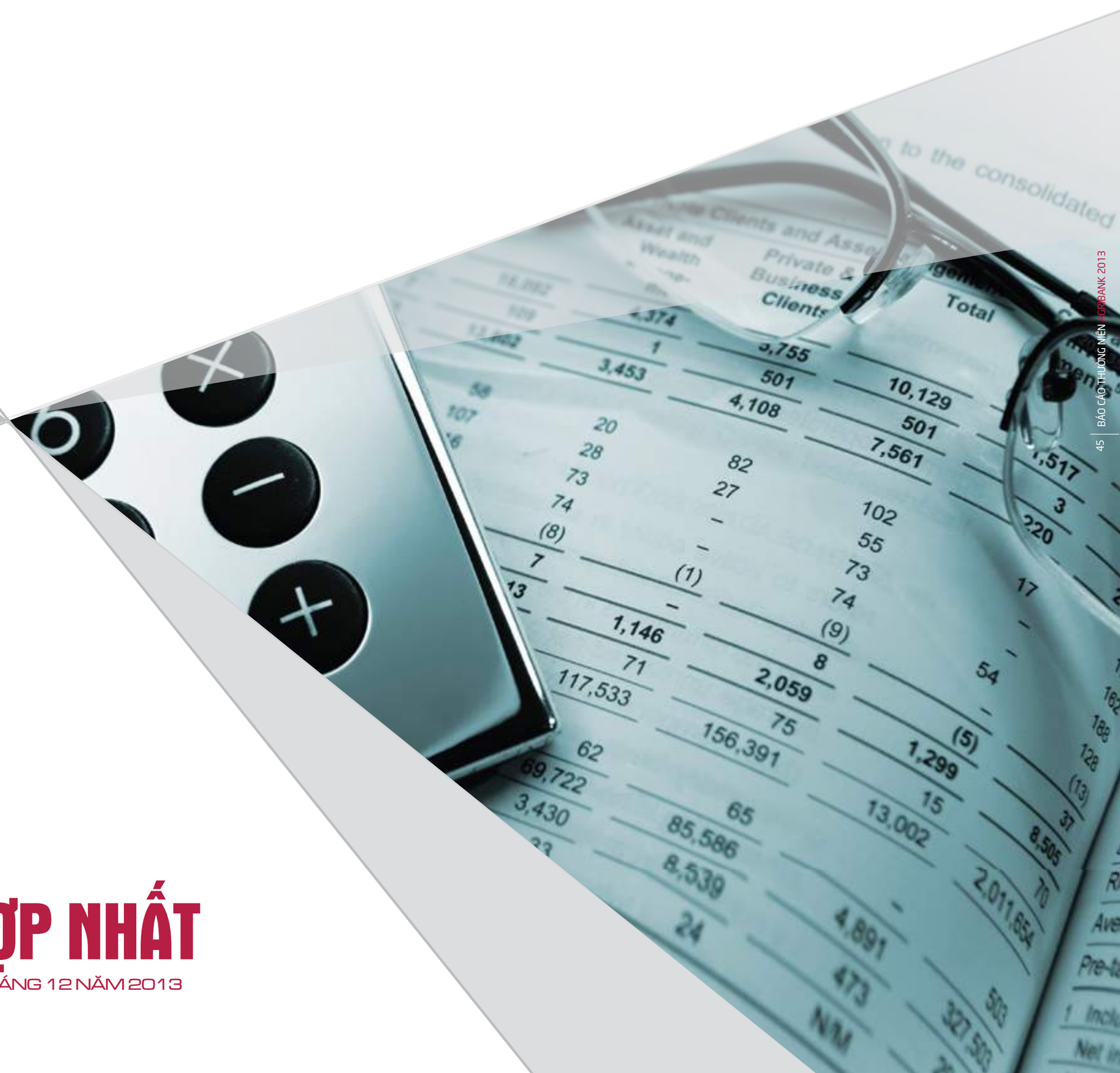

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

		31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
A	**TÀI SẢN**		
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**9.637.819**	**8.045.335**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	**31.255.520**	**40.631.314**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	**32.338.760**	**20.541.668**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	15.021.991	12.628.743
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	17.360.000	7.943.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(43.231)	(30.075)
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	400.854	2.537.180
1	Chứng khoán kinh doanh	478.413	2.688.794
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(77.559)	(151.614)
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**14.301**	**4.062**
VI	**Cho vay khách hàng**	**518.779.577**	**470.950.057**
1	Cho vay khách hàng	536.788.478	489.383.887
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(18.008.901)	(18.433.830)
VII	**Chứng khoán đầu tư**	**78.451.009**	**48.076.584**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	66.647.362	44.859.246
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.220.505	3.590.000
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(416.858)	(372.662)
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**739.175**	**865.118**
1	Vốn góp liên doanh	453.416	453.409
2	Đầu tư vào công ty liên kết	118.959	192.814
3	Đầu tư dài hạn khác	213.895	218.895
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(47.095)	-
IX	**Tài sản cố định**	**6.969.609**	**6.841.365**
1	Tài sản cố định hữu hình	4.646.984	4.553.347
a	Nguyên giá	10.261.765	10.172.953
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(5.614.781)	(5.619.606)
2	Tài sản cố định vô hình	2.322.625	2.288.018
a	Nguyên giá	2.737.680	2.608.006
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(415.055)	(319.988)
X	**Bất động sản đầu tư**	**11.256**	**11.625**
a	Nguyên giá	12.822	12.858
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(1.566)	(1.233)
XI	**Tài sản Có khác**	**18.438.907**	**18.708.252**
1	Các khoản phải thu	5.620.376	5.145.164
2	Các khoản lãi, phí phải thu	11.936.163	12.477.349
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	103.485	68.712
4	Tài sản Có khác	2.842.178	2.826.176
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(2.063.295)	(1.809.149)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	**697.036.787**	**617.212.560**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013 (TIẾP THEO)

		31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU NỢ PHẢI TRẢ**		
I	**Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	**21.587.628**	**26.738.045**
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**16.329.982**	**10.945.293**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	14.053.692	6.479.374
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	2.276.290	4.465.919
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**568.691.890**	**492.829.085**
IV	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**	**12.351.521**	**11.681.665**
V	**Phát hành giấy tờ có giá**	**18.407.159**	**17.718.146**
VI	**Các khoản nợ khác**	**21.901.604**	**20.118.177**
1	Các khoản lãi, phí phải trả	13.245.323	10.215.023
2	Thuế phải trả	811.683	527.052
3	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	2.435	948
4	Các khoản phải trả và nợ khác	7.404.946	8.863.820
5	Dự phòng rủi ro cho nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	437.217	511.334
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**659.269.784**	**580.030.411**
VII	**Vốn và các quỹ**	**36.892.751**	**36.297.448**
1	Vốn của tổ chức tín dụng	26.565.880	26.440.857
a	Vốn điều lệ	26.204.382	26.078.929
b	Thặng dư vốn cổ phần	23.277	23.277
c	Cổ phiếu quỹ	(15.759)	(15.759)
d	Vốn khác	353.980	354.410
2	Quỹ của tổ chức tín dụng	12.491.170	10.597.276
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	108.673	105.395
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	31.373	31.373
5	Lỗ lũy kế	(2.304.345)	(877.453)
VIII	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**	**874.252**	**884.701**
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**37.767.003**	**37.182.149**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**697.036.787**	**617.212.560**
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
I	**NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN**	**18.632.339**	**16.888.821**
1	Bảo lãnh vay vốn	184.986	1.095.845
2	Bảo lãnh khác	13.013.938	10.979.970
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	5.433.415	4.813.006
II	**CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**	**554.885**	**471.210**
1	Cam kết khác	554.885	471.210

Người lập

Ông Chu Mạnh Hùng
Phó trưởng Ban Tài chính
Kế toán và Ngân quỹ

Người duyệt

Ông Nguyễn Quang Thái
Kế toán trưởng

Người duyệt

Ông Tiết Văn Thành
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

		Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/5/2012 đến 31/12/2012 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	58.976.961	46.202.142
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(38.315.846)	(29.142.794)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**20.661.115**	**17.059.348**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.871.016	1.792.557
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(1.074.682)	(655.450)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**1.796.334**	**1.137.107**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**209.202**	**196.355**
IV	**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**18.336**	**(22.316)**
V	**(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**(14.442)**	**43.105**
5	Thu nhập hoạt động khác	2.950.684	1.851.008
6	Chi phí hoạt động khác	(29.443)	(10.405)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**2.921.241**	**1.840.603**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**18.820**	**16.213**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**(15.152.405)**	**(10.758.576)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**10.458.201**	**9.511.839**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**(8.001.421)**	**(7.885.711)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**2.456.780**	**1.626.128**
13	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(811.380)	(659.705)
14	Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.285	21.532
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	**(778.095)**	**(638.173)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**	**1.678.685**	**987.955**
XIV	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**	**27.579**	**32.260**
XV	**Lợi nhuận thuần trong năm/kỳ**	**1.651.106**	**955.695**

Người lập

Ông Chu Mạnh Hùng
Phó trưởng Ban Tài chính
Kế toán và Ngân quỹ

Người duyệt

Ông Nguyễn Quang Thái
Kế toán trưởng

Người duyệt

Ông Tiết Văn Thành
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP) CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

		Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/5/2012 đến 31/12/2012 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	59.536.699	45.169.463
2	Chi lãi và các chi phí tương tự đã trả	(35.295.719)	(28.961.697)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.787.955	1.091.258
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	186.515	228.503
5	Tiền thu từ thu nhập khác	593.510	386.144
6	Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	2.699.857	1.447.183
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(15.041.715)	(9.502.710)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm/kỳ	(519.322)	(701.140)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	**13.947.780**	**9.157.004**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
9	Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(17.720.753)	(118.664)
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(18.768.217)	(862.959)
11	Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	(10.239)	5.579
12	Các khoản cho vay khách hàng	(47.404.591)	(34.497.738)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	(8.500.403)	(10.428.966)
14	Tài sản hoạt động khác	(505.346)	963.978
	Những thay đổi về nợ hoạt động		
15	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(5.150.417)	(16.235.361)
16	Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	5.384.689	(228.741)
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng	75.862.805	69.990.950
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	689.013	5.712.249
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	669.856	(1.822.755)
20	Công nợ hoạt động	(1.369.808)	(1.615.165)
21	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(22)	(32)
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**	**(2.875.653)**	**20.019.379**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1	Mua sắm tài sản cố định	(1.530.551)	(1.997.027)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6.418	11.394
3	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	5.000	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	22.524	8.853
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	**(1.496.609)**	**(1.976.780)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1	Tăng vốn nhận được từ lãi trái phiếu đặc biệt	118.470	118.470
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**118.470**	**118.470**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM/KỲ**	**(4.253.792)**	**18.161.069**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM/KỲ**	**64.758.522**	**46.597.453**
VI	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM/KỲ**	**60.504.730**	**64.758.522**

Người lập

Ông Chu Mạnh Hùng
Phó trưởng Ban Tài chính
Kế toán và Ngân quỹ

Người duyệt

Ông Nguyễn Quang Thái
Kế toán trưởng

Người duyệt

Ông Tiết Văn Thành
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2014

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ		
Tiền mặt bằng VND	7.616.318	6.033.326
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.315.403	1.546.551
Vàng tiền tệ	393.927	199.743
Vàng phi tiền tệ	305.638	258.266
Kim loại quý, đá quý khác	6.533	6.789
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	-	660
	9.637.819	**8.045.335**
2. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	26.171.785	36.383.610
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	5.083.735	4.247.704
	31.255.520	**40.631.314**
Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc ("DTBB") và tài khoản tiền gửi thanh toán		
3. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC		
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	148.343	504.744
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.754.290	2.438.126
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	9.880.740	7.740.551
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ, vàng	3.238.618	1.945.322
	15.021.991	**12.628.743**
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VND	17.360.000	6.901.600
Cho vay bằng ngoại tệ	-	1.041.400
	17.360.000	**7.943.000**
Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(43.231)	(30.075)
	32.338.760	**20.541.668**
4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH		
Chứng khoán nợ	**378.000**	**2.476.003**
Trái phiếu Chính phủ	-	976.329
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	378.000	1.499.674
Chứng khoán vốn	**100.413**	**212.791**
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	13	8
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	100.400	212.783
	478.413	**2.688.794**
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	**(77.559)**	**(151.614)**
	400.854	**2.537.180**
Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:		
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	-	976.329
Chưa niêm yết	378.000	1.499.674
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	100.413	212.791
	478.413	**2.688.794**

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị ròng Triệu VND
31/12/2013				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**2.537.104**	**14.830**	**(529)**	**14.301**
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.709.441	11.921	-	11.921
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	827.663	2.909	(529)	2.380
31/12/2012				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**2.097.392**	**4.845**	**(783)**	**4.062**
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.339.185	3.839	(5)	3.834
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	758.207	1.006	(778)	228

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Cho vay thương mại	526.779.170	475.411.908
Cho vay hỗ trợ lãi suất	3.400.863	3.334.304
Phải thu từ cho thuê tài chính	5.234.659	6.494.758
Cho vay theo các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán của Agriseco	789.236	2.299.967
Cho vay vốn đặc biệt	218.853	1.842.414
Nợ cho vay được khoanh và chờ xử lý	365.697	536
	536.788.478	**489.383.887**

Phân tích chất lượng nợ cho vay như sau:

	31/12/2013 Triệu VND	%	31/12/2012 Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	448.493.796	83,55%	380.845.331	77,82%
Nợ cần chú ý	56.629.222	10,55%	72.468.068	14,81%
Nợ dưới tiêu chuẩn	5.398.885	1,01%	7.277.670	1,49%
Nợ nghi ngờ	3.047.485	0,57%	5.523.665	1,13%
Nợ có khả năng mất vốn	23.219.090	4.32%	23.269.153	4,75%
	536.788.478	**100%**	**489.383.887**	**100%**
Phân tích dư nợ theo thời gian đáo hạn như sau:				
Ngắn hạn	348.646.759	64,95%	313.622.035	64,09%
Trung hạn	130.320.055	24,28%	114.846.151	23,47%
Dài hạn	57.821.664	10,77%	60.915.701	12,44%
	536.788.478	**100%**	**489.383.887**	**100%**
Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:				
Doanh nghiệp Nhà nước	17.356.610	3,23%	19.427.418	3,97%
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	215.693.549	40,18%	217.287.412	44,40%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.886.580	0,54%	4.047.302	0,83%
Kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp khác	300.103.675	55,91%	247.878.438	50,65%
Khác	748.064	0,14%	743.317	0,15%
	536.788.478	**100%**	**489.383.887**	**100%**
Phân tích dư nợ cho vay theo ngành như sau:				
Nông lâm nghiệp và thủy sản	135.439.532	25,23%	111.461.126	22,78%
Sản xuất và chế biến	75.550.548	14,07%	80.279.493	16,40%
Thương mại và dịch vụ	202.667.725	37,76%	192.452.736	39,33%
Xây dựng	51.497.563	9,60%	50.750.813	10,37%
Các ngành khác	71.633.110	13,34%	54.439.719	11,12%
	536.788.478	**100%**	**489.383.887**	**100%**

7. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	60.743.834	40.382.201
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4.009.893	2.340.683
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.403.805	1.624.825
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	4.721	4.721
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	476.809	498.516
Chứng chỉ quỹ	**8.300**	**8.300**
	66.647.362	**44.859.246**
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(416.858)	(372.662)
	66.230.504	**44.486.584**
(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu chính phủ đặc biệt	3.590.000	3.590.000
Trái phiếu DATC	169.684	-
Trái phiếu do Công ty Quản lý và Khai Thác tài sản Việt Nam ("VAMC") phát hành	8.460.821	-
	12.220.505	**3.590.000**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	TSCĐ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Năm kết thúc 31/12/2013						
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.044.722	2.732.211	1.145.241	1.978.965	271.814	10.172.953
Mua trong năm	761.307	194.321	180.206	148.259	106.660	1.390.753
Thanh lý, nhượng bán	(7.459)	(934.255)	(129.259)	(205.611)	(4.974)	(1.281.558)
Tăng/(giảm) khác	(56.447)	(34.248)	15.478	(9.565)	64.399	(20.383)
Số dư cuối năm	**4.742.123**	**1.958.029**	**1.211.666**	**1.912.048**	**437.899**	**10.261.765**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.606.004	1.652.609	875.034	1.388.659	97.300	5.619.606
Khấu hao trong năm	266.658	339.385	105.953	213.212	15.519	940.727
Thanh lý, nhượng bán	(7.445)	(727.752)	(15.177)	(157.941)	(3.834)	(912.149)
Tăng/(giảm) khác	(20.940)	(47.969)	2.122	3.102	30.282	(33.403)
Số dư cuối năm	**1.844.277**	**1.216.273**	**967.932**	**1.447.032**	**139.267**	**5.614.781**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	2.438.718	1.079.602	270.207	590.306	174.514	4.553.347
Số dư cuối năm	2.897.846	741.756	243.734	465.016	298.632	4.646.984
Giai đoạn từ 1/5/2012 đến 31/12/2012						
Nguyên giá						
Số dư mang sang	3.204.670	2.217.709	1.138.180	1.803.142	268.775	8.632.476
Mua trong kỳ	906.053	621.893	82.920	209.410	9.204	1.829.480
Thanh lý, nhượng bán	(19.439)	(108.434)	(6.437)	(32.277)	(2.878)	(169.465)
Tăng/(giảm) khác	(46.562)	1.043	(69.422)	(1.310)	(3.287)	(119.538)
Số dư cuối kỳ	**4.044.722**	**2.732.211**	**1.145.241**	**1.978.965**	**271.814**	**10.172.953**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư mang sang	1.500.980	1.565.653	798.012	1.232.530	93.080	5.190.255
Khấu hao trong kỳ	134.061	190.069	82.859	183.827	4.590	595.406
Thanh lý, nhượng bán	(17.822)	(108.034)	(6.430)	(32.459)	(602)	(165.347)
Tăng/(giảm) khác	(11.215)	4.921	593	4.761	232	(708)
Số dư cuối kỳ	**1.606.004**	**1.652.609**	**875.034**	**1.388.659**	**97.300**	**5.619.606**
Giá trị còn lại						
Số dư mang sang	1.703.690	652.056	340.168	570.612	175.695	3.442.221
Số dư cuối kỳ	2.438.718	1.079.602	270.207	590.306	174.514	4.553.347

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Năm kết thúc 31/12/2013				
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.714.419	829.934	63.653	2.608.006
Tăng trong năm	135.663	4.135	-	139.798
Thanh lý	-	(10.006)	(18)	(10.024)
Giảm khác	-	(100)	-	(100)
Số dư cuối năm	**1.850.082**	**823.963**	**63.635**	**2.737.680**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	46.824	266.425	6.739	319.988
Khấu hao trong năm	16.310	79.081	625	96.016
Thanh lý	-	(887)	(2)	(889)
Giảm khác	-	(60)	-	(60)
Số dư cuối năm	**63.134**	**344.559**	**7.362**	**415.055**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.667.595	563.509	56.914	2.288.018
Số dư cuối năm	1.786.948	479.404	56.273	2.322.625
Giai đoạn từ 1/5/2012 đến 31/12/2012				
Nguyên giá				
Số dư mang sang	1.640.540	741.631	42.614	2.424.785
Tăng trong kỳ	79.225	88.303	19	167.547
Tăng/(giảm) khác	(5.346)	-	21.020	15.674
Số dư cuối kỳ	**1.714.419**	**829.934**	**63.653**	**2.608.006**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư mang sang	39.774	216.070	6.549	262.393
Khấu hao trong kỳ	7.050	50.355	190	57.595
Số dư cuối kỳ	**46.824**	**266.425**	**6.739**	**319.988**
Giá trị còn lại				
Số dư mang sang	1.600.766	525.561	36.065	2.162.392
Số dư cuối kỳ	1.667.595	563.509	56.914	2.288.018

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Năm kết thúc 31/12/2013			
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.822	5.036	12.858
Giảm khác	(36)	-	(36)
	7.786	**5.036**	**12.822**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.233	-	1.233
Khấu hao trong năm	368	-	368
Giảm khác	(35)	-	(35)
Số dư cuối năm	**1.566**	**-**	**1.566**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	6.589	5.036	11.625
Số dư cuối năm	6.220	5.036	11.256
Giai đoạn từ 1/5/2012 đến 31/12/2012			
Nguyên giá			
Số dư mang sang và số dư cuối kỳ	7.822	5.036	12.858
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư mang sang	991	-	991
Khấu hao trong kỳ	242	-	242
Số dư cuối kỳ	**1.233**	**-**	**1.233**
Giá trị còn lại			
Số dư mang sang	6.831	5.036	11.867
Số dư cuối kỳ	6.589	5.036	11.625

11. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	**20.736.718**	**20.594.173**
Tiền gửi bằng VND	20.732.984	20.587.115
Tiền gửi bằng ngoại tệ	3.734	7.058
Vay Ngân hàng Nhà nước	**850.910**	**6.143.872**
Vay bằng ngoại tệ thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán	804.063	878.669
Vay tái cấp vốn NHNNVN nhằm giảm tổn thất sau khi thu hoạch với nông thủy sản	-	5.252.105
Vay khác	46.803	13.054
Nợ quá hạn	44	44
	21.587.628	**26.738.045**

12. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	**14.053.692**	**6.479.374**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.914.674	1.449.810
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.399.093	3.113.986
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	9.739.925	1.915.578
Vay các tổ chức tín dụng khác	**2.276.290**	**4.465.919**
Vay bằng VND	481.920	158.335
Vay bằng ngoại tệ	1.794.370	4.307.584
	16.329.982	**10.945.293**

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
13. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG		
Tiền gửi không kỳ hạn	**67.077.861**	**62.825.289**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	61.426.233	57.190.424
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.651.628	5.634.865
Tiền gửi có kỳ hạn	**475.423.591**	**412.135.578**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	457.400.243	394.267.650
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	18.023.348	17.867.928
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**24.491.407**	**15.289.347**
Tiền gửi ký quỹ	**1.699.031**	**2.578.871**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	681.369	905.268
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	1.017.662	1.673.603
	568.691.890	**492.829.805**
Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:		
Các tổ chức kinh tế	141.233.866	127.667.495
Cá nhân	425.510.940	362.625.145
Các đối tượng khác	1.947.084	2.536.445
	568.691.890	**492.829.085**
14. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO		
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	9.612.092	9.046.438
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	2.739.429	2.635.227
	12.351.521	**11.681.665**
Vốn nhận từ các tổ chức trong nước	**3.119.744**	**2.475.152**
Vốn nhận từ Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	3.041.000	1.993.000
Vốn nhận từ các tổ chức phi tín dụng khác	78.744	482.152
Vốn nhận từ các tổ chức nước ngoài	**9.231.777**	**9.206.513**
Vốn đồng tài trợ nhận từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế và Cơ quan Phát triển Pháp	2.811.755	2.445.222
Vốn nhận từ cơ quan Phát triển Pháp	1.850.817	2.005.959
Vốn nhận từ Ngân hàng Đầu tư Châu Âu	1.817.870	1.670.846
Vốn nhận từ Ngân hàng Phát triển Châu Á	1.336.756	1.475.244
Vốn nhận từ Ngân hàng Thế giới	997.082	990.301
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	174.316	365.042
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông nghiệp Quốc tế	170.190	162.323
Vốn nhận từ Kreditanstalt fur Wiederaufbau	69.485	88.067
Vốn nhận từ Cộng đồng Châu Âu	3.506	3.509
	12.351.521	**11.681.665**
15. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ		
Chứng chỉ tiền gửi	**1.471.894**	**3.565.387**
Dưới 12 tháng	1.335.094	3.547.762
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	136.800	17.625
Kỳ phiếu	**12.640.526**	**9.840.839**
Dưới 12 tháng	12.640.310	9.840.576
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	216	263
Trái phiếu	**220**	**222**
Dưới 12 tháng	220	222
Trái phiếu tăng vốn cấp 2	**4.294.519**	**4.311.698**
	18.407.159	**17.718.146**

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/5/2012 đến 31/12/2012 Triệu VND
16. THU NHẬP LÃI THUẦN		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	53.047.986	41.679.055
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư vào chứng khoán nợ	5.009.357	3.600.302
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	845.600	896.964
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	69.616	19.847
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4.402	5.974
	58.976.961	**46.202.142**
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		
Chi phí lãi tiền gửi	(36.539.161)	(26.684.067)
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	(891.928)	(809.717)
Chi phí lãi tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(810.832)	(1.468.987)
Chi phí lãi khác	(73.925)	(180.023)
	(38.315.846)	**(29.142.794)**
	20.661.115	**17.059.348**
17. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ		
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu nhập từ dịch vụ thanh toán	1.633.022	978.420
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	231.420	164.891
Thu nhập từ dịch vụ ngân quỹ	134.057	86.430
Thu nhập từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	90.586	55.250
Thu nhập từ dịch vụ tư vấn	30.821	20.335
Thu nhập từ hoạt động bảo hiểm	437.396	203.637
Thu nhập khác	313.714	283.594
	2.871.016	**1.792.557**
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi phí về dịch vụ thanh toán	(149.450)	(97.015)
Chi phí về dịch vụ tư vấn	(7.010)	(2.499)
Chi phí dịch vụ khác	(918.222)	(555.936)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(107.406)	(76.168)
Chi vận chuyển bốc xếp tiền	(307.482)	(222.146)
Chi phí hoa hồng môi giới	(191.255)	(115.472)
Chi khác	(312.079)	(142.150)
	(1.074.682)	**(655.450)**
	1.796.334	**1.137.107**
18. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI		
Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	485.179	1.506.953
Lãi từ kinh doanh vàng	7.553.949	4.646.588
Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	10.447	6.652
	8.049.575	**6.160.193**
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(288.934)	(1.361.061)
Lỗ từ kinh doanh vàng	(7.550.160)	(4.592.384)
Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.279)	(10.393)
	(7.840.373)	**(5.963.838)**
	209.202	**196.355**
19. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH		
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	15.311	28.883
Lỗ từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(71.030)	(34.049)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	74.055	(17.150)
	18.336	**(22.316)**

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/5/2012 đến 31/12/2012 Triệu VND
20. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ		
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	29.754	157.051
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(2.018)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(44.196)	(111.928)
	(14.442)	**43.105**
21. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC		
Thu từ nợ gốc đã xử lý	2.249.181	1.161.148
Thu từ lãi của các khoản nợ đã xử lý rủi ro	450.676	286.035
Thu từ thanh lý tài sản cố định	6.418	11.394
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	53.441
Thu nhập khác	244.411	338.990
Chi phí khác	(29.445)	(10.405)
	2.921.241	**1.840.603**
22. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN		
Cổ tức nhận được từ đầu tư dài hạn	22.524	8.853
Phần (lỗ)/lãi tính cho Agribank theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	(3.704)	7.360
	18.820	**16.213**

23. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	9.637.819	8.045.335
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	31.255.520	40.631.314
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.902.633	2.942.870
Chứng khoán có kỳ hạn dưới 3 tháng	14.961.390	5.521.367
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng	2.747.368	7.617.636
	60.504.730	**64.758.522**

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Thuế GTGT	(37.251)	216.875	(239.373)	(59.749)
Thuế TNDN hiện hành	441.915	811.380	(519.322)	733.973
Thuế khác	56.617	392.050	(407.980)	40.687
	461.281	**1.420.305**	**(1.166.675)**	**714.911**

	1/5/2012 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Thuế GTGT	(23.354)	156.183	(170.080)	(37.251)
Thuế TNDN hiện hành	483.350	659.705	(701.140)	441.915
Thuế khác	50.218	213.660	(207.261)	56.617
	510.214	**1.029.548**	**(1.078.481)**	**461.281**

Số dư tại ngày cuối năm/kỳ bao gồm:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Các khoản thuế phải thu	(96.772)	(65.771)
Thuế phải trả	811.683	527.052
	714.911	**461.281**

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	SỐ LƯỢNG
1	Hà Nội	270
2	Tp Hồ Chí Minh	182
3	Hậu Giang	12
4	Cần Thơ	21
5	Long An	32
6	Đồng Tháp	22
7	An Giang	25
8	Tiền Giang	27
9	Bến Tre	29
10	Vĩnh Long	38
11	Trà Vinh	22
12	Sóc Trăng	19
13	Kiên Giang	30
14	Bạc Liêu	17
15	Lâm Đồng	34
16	Bình Dương	19
17	Tây Ninh	21
18	Đồng Nai	45
19	Bà Rịa-vũng Tàu	28
20	Bình Phước	29
21	Hải Phòng	39
22	Vĩnh Phúc	28
23	Hải Dương	44
24	Thái Bình	42
25	Nam Định	51
26	Ninh Bình	41
27	Hưng Yên	28
28	Bắc Ninh	29
29	Hà Nam	19
30	Cao Bằng	21
31	Lạng Sơn	18
32	Lai Châu	13
33	Sơn La	21
34	Lào Cai	22
35	Hà Giang	19
36	Bắc Kạn	17
37	Điện Biên	19
38	Tuyên Quang	32
39	Yên Bái	33
40	Thái Nguyên	30
41	Bắc Giang	47
42	Quảng Ninh	47
43	Hòa Bình	29
44	Phú Thọ	51
45	Thanh Hóa	66
46	Nghệ An	69
47	Hà Tĩnh	40
48	Thừa Thiên - Huế	27
49	Quảng Bình	24
50	Quảng Trị	24
51	Đà Nẵng	41
52	Quảng Nam	44
53	Quảng Ngãi	26
54	Bình Định	24
55	Phú Yên	18
56	Khánh Hòa	27
57	Ninh Thuận	10
58	Bình Thuận	22
59	Gia Lai	32
60	Kon Tum	13
61	Đắc Lắc	57
62	Đắc Nông	15
63	Cà Mau	19

SỐ LƯỢNG CHI NHÁNH, PHÒNG GIAO DỊCH CỦA AGRIBANK
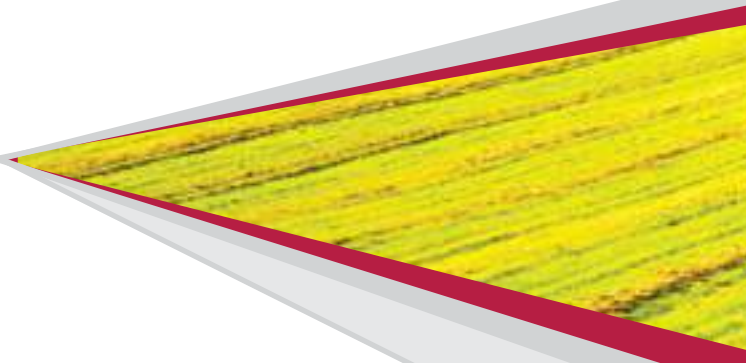
Số 2 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam
Điện Thoại: (84-4) 37724621 I Fax: (84-4) 38313717
www.agribank.com.vn